



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 48

40640-
NG TY
HIỆM HỮ
KF
T NAI
JÂN -

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT		
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên		
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên		
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên	Đến ngày 19/05/2020	(*)
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy Viên	Kể từ ngày 20/05/2020	(*)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 20/05/2020.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc		
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/10/2020	(***)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 08/04/2020	(**)

(**) Theo quyết định số 0083/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 06/04/2020.

(***) Theo Nghị quyết số 0171/NQ-HĐQT ngày 13/07/2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Tổng Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết theo Quyết định số 451/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, trong năm 2020, 105.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Tổng Công ty đã được niêm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MVB và ngày giao dịch đầu tiên là 28/10/2020.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

Số: 16 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 11 tháng 03 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp

dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.553.955.824	714.080.532.941
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	57.402.641.171	31.122.403.881
Tiền	111		6.502.641.171	7.622.403.881
Các khoản tương đương tiền	112		50.900.000.000	23.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.799.514.867	570.593.583.830
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	486.696.137.136	553.650.955.959
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.634.754.249	3.899.974.474
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.560.006.640	3.593.713.742
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.214.200.542	9.785.523.355
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(305.583.700)	(336.583.700)
Hàng tồn kho	140	5.6	138.413.504.900	111.856.583.169
Hàng tồn kho	141		138.413.504.900	111.856.583.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.938.294.886	507.962.061
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	519.067.957	237.069.316
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.673.456	17.552.609
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	553.473	253.340.136
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.326.739.922.028	1.237.397.329.378
Các khoản phải thu dài hạn	210		86.949.438.370	78.238.245.792
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	86.949.438.370	78.238.245.792
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		283.584.467.672	242.572.309.462
TSCĐ hữu hình	221	5.7	276.985.149.912	236.554.851.020
- Nguyên giá	222		1.753.234.760.165	1.637.251.963.416
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.476.249.610.253)	(1.400.697.112.396)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6.599.317.760	6.017.458.442
- Nguyên giá	228		8.278.747.586	7.478.747.586
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(1.679.429.826)	(1.461.289.144)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	45.007.346.278	47.507.754.406
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(16.731.528.149)	(14.231.120.021)
Tài sản dở dang dài hạn	240		32.476.526.777	12.526.945.969
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	32.476.526.777	12.526.945.969
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	456.958.948.428	418.916.495.271
Đầu tư vào công ty con	251		498.039.428.990	498.039.428.990
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(59.428.380.562)	(97.470.833.719)
Tài sản dài hạn khác	260		421.763.194.503	437.635.578.478
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	411.413.332.968	428.392.030.672
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	10.349.861.535	9.243.547.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.037.293.877.852	1.951.477.862.319

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		566.207.098.613	597.507.281.121
Nợ ngắn hạn	310		341.082.195.742	436.878.750.861
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	53.691.054.653	105.287.744.834
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	74.160.907.038	82.770.608.909
Phải trả người lao động	314		132.544.326.844	121.887.906.371
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.497.295.390	1.768.108.099
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128.409.085	15.909.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	6.048.851.666	8.210.408.689
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	44.761.481.573	82.925.996.102
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	2.745.446.467	10.222.475.865
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.504.423.026	23.789.592.901
Nợ dài hạn	330		225.124.902.871	160.628.530.260
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	3.025.054.366	6.919.033.295
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	214.652.940.602	142.528.745.613
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	7.446.907.903	11.180.751.352
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.471.086.779.239	1.353.970.581.198
Vốn góp của chủ sở hữu	410		1.471.086.779.239	1.353.970.581.198
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.19	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.19	91.191.174.359	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.19	329.895.604.880	303.970.581.198
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.682.294.943	40.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		243.213.309.937	263.970.581.198
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.037.293.877.852	1.951.477.862.319

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIẾN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.295.562.062.536	2.404.261.189.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.295.562.062.536	2.404.261.189.558
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.794.571.407.004	1.866.557.950.279
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		500.990.655.532	537.703.239.279
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	27.126.199.800	27.396.851.495
Chi phí tài chính	22	6.4	(14.021.030.243)	(20.126.446.468)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.021.422.914	17.775.614.334
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	39.563.582.675	50.029.615.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	190.392.834.588	199.242.749.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		312.181.468.312	335.954.172.336
Thu nhập khác	31	6.6	7.399.410.935	(19.003.632.552)
Chi phí khác	32	6.7	-	(9.528.534.342)
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.399.410.935	(9.475.098.210)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		319.580.879.247	326.479.074.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	77.473.883.039	62.099.498.831
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.106.313.729)	408.994.097
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		243.213.309.937	263.970.581.198

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
Lợi nhuận trước thuế	01		319.580.879.247	326.479.074.126
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		102.473.144.090	76.392.785.540
Các khoản dự phòng	03		(49.284.326.004)	(38.466.302.525)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.480.360.667)	(22.274.595.398)
Chi phí lãi vay	06		24.021.422.914	17.775.614.334
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08		375.310.759.580	359.906.576.077
Tăng giảm các khoản phải thu	09		49.082.876.385	(23.451.270.664)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(26.556.921.731)	(17.882.193.837)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(43.722.508.748)	25.582.386.174
Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.696.699.063	(89.270.774.213)
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.360.134.357)	(17.129.802.669)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(77.495.627.369)	(56.716.124.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		547.420.000	2.551.182.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(27.597.496.771)	(12.979.379.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.905.066.052	170.610.599.027
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(166.031.097.286)	(155.689.748.760)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.057.808.826	2.223.549.309
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.388.779.238	20.062.319.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144.584.509.222)	(133.403.880.394)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	176.692.911.487	174.402.008.444
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(142.733.231.027)	(83.167.408.132)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.000.000.000)	(125.969.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.040.319.540)	(34.734.647.688)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		26.280.237.290	2.472.070.945
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.122.403.881	28.650.332.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		57.402.641.171	31.122.403.881

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIÊN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 1909 người, trong đó, số cán bộ quản lý là 141 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 (một) năm trở xuống hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

440
ÔNG
NHIỆM
PK
T N
JAN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TCSĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2020 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 39.554.295.698 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

- | | |
|----------------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, phí sử dụng tài liệu, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, phí bảo lãnh hợp đồng,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về tiền thuê đất, thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, quỹ môi trường hình thành tài sản.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên danh, liên kết) và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

40-C
TY
HỮU H
AM
T.P

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2020	01/01/2020
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	618.827.571	898.132.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	5.883.813.600	6.724.271.293
Tương đương tiền	(iii)	50.900.000.000	23.500.000.000
Cộng		57.402.641.171	31.122.403.881
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			618.827.571
Cộng			618.827.571
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			5.883.813.600
Cộng			5.883.813.600
(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #		-
Đồng Việt Nam			50.900.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>			<i>50.900.000.000</i>
Cộng			50.900.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTKP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	498.039.428.990 (59.428.380.562)	438.611.048.428	498.039.428.990 (97.470.833.719)	400.568.595.271
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.740.000.000	- 1.740.000.000	1.740.000.000	- 1.740.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	- 16.607.900.000	16.607.900.000	- 16.607.900.000
Cộng	516.387.328.990 (59.428.380.562)	456.958.948.428	516.387.328.990 (97.470.833.719)	418.916.495.271

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Lĩnh vực kinh doanh		Dự phòng		Dự phòng
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp Lực - VVMI	51,00%	6.077.638.276	51,00%	6.077.638.276
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	6.448.658.514	51,00%	6.448.658.514
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	51,00%	5.098.192.694	51,00%	5.098.192.694
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI	51,00%	3.972.810.207	51,00%	3.972.810.207
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI (*)	51,00%	4.792.950.351	51,00%	4.792.950.351
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	84,91%	212.280.140.000 (59.428.380.562)	84,91%	212.280.140.000 (89.627.504.934)
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	51,00%	3.862.113.711	51,00%	3.862.113.711

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMi (**)	Sản xuất xi măng	51,38%	55.506.925.237	51,38%	55.506.925.237
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMi	Sản xuất xi măng	57,14%	200.000.000.000	57,14%	200.000.000.000 (7.843.328.785)
Cộng			498.039.428.990 (59.428.380.562)		498.039.428.990 (97.470.833.719)

(*) Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMi tăng vốn điều lệ từ 9.000.000.000 đồng lên thành 10.080.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn: Công ty phát hành 108.000 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ hiện có trong tổng số cổ phần của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2020, số cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trong Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMi là 514.080 cổ phần (tại 31/12/2019 là 459.000 cổ phần).

(**) Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMi tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên thành 120.000.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn: Công ty phát hành 2.000.000 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ hiện có trong tổng số cổ phần của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2020, số cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trong Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMi là 6.165.960 cổ phần (tại 31/12/2019 là 5.138.300 cổ phần).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,50%	1.500.000.000	-	1,50%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	486.696.137.136	553.650.955.959
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	159.739.537.451	165.437.533.204
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	73.252.906.687	87.122.210.170
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	251.642.663.262	296.986.207.733
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.061.029.736	4.105.004.852
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	486.696.137.136	553.650.955.959

5.4. Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.214.200.542	-	9.785.523.355	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	704.000.000	-
Lãi ký quỹ, ký cược	-	-	1.849.100.786	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	71.569.000	-	3.309.549.545	-
Tạm ứng	-	-	248.098.724	-
BHXH, BHYT, BHTN	13.761.956	-	8.555.024	-
Thuế TNCN	70.874.452	-	1.060.097.430	-
Phải thu khác	6.057.995.134	-	2.606.121.846	-
b. Dài hạn	86.949.438.370	-	78.238.245.792	-
Lãi ký cược, ký quỹ	6.692.314.561	-	5.604.728.698	-
Ký quỹ, ký cược	77.845.827.404	-	72.423.136.693	-
Phải thu khác	2.411.296.405	-	210.380.401	-
Cộng	93.163.638.912	-	88.023.769.147	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5. Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	305.583.700	-	336.583.700	-
Tại Công ty Than Khánh Hòa – VVMI:				
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	305.583.700	-	336.583.700	-
Cộng	305.583.700	-	336.583.700	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.862.842.869	-	6.428.665.690	-
Công cụ, dụng cụ	283.826.097	-	309.494.713	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.922.443.814	-	63.069.570.167	-
Thành phẩm	36.344.392.120	-	42.048.852.599	-
Cộng	138.413.504.900	-	111.856.583.169	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	369.853.413.774	557.223.712.479	676.594.435.615	10.359.692.648	23.220.708.900	1.637.251.963.416
Mua trong năm	-	44.908.663.450	76.490.112.784	4.584.995.867	-	125.983.772.101
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.754.288.001	5.726.629.990	-	5.508.996.006	-	17.989.913.997
Tặng khác	-	121.100.000	-	896.604.715	-	1.017.704.715
Thanh lý, nhượng bán	(181.104.259)	(13.668.566.090)	(13.781.098.716)	(75.300.000)	(284.820.284)	(27.990.889.349)
Giảm khác	-	(290.100.000)	-	(727.604.715)	-	(1.017.704.715)
Số dư cuối năm	376.426.597.516	594.021.439.829	739.303.449.683	20.547.384.521	22.935.888.616	1.753.234.760.165
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	330.361.352.350	502.641.723.354	547.315.364.203	8.338.714.941	12.039.957.548	1.400.697.112.396
Khấu hao trong năm	9.656.844.995	34.277.272.632	54.451.556.583	1.423.869.547	-	99.809.543.757
Do trích hao mòn	-	-	-	-	3.733.843.449	3.733.843.449
Tặng khác	-	-	1.378.503.700	-	-	1.378.503.700
Thanh lý, nhượng bán	(181.104.259)	(13.668.566.090)	(13.781.098.716)	(75.300.000)	(284.820.284)	(27.990.889.349)
Giảm khác	-	(1.378.503.700)	-	-	-	(1.378.503.700)
Số dư cuối năm	339.837.093.086	521.871.926.196	589.364.325.770	9.687.284.488	15.488.980.713	1.476.249.610.253
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm	39.492.061.424	54.581.989.125	129.279.071.412	2.020.977.707	11.180.751.352	236.554.851.020
-Tại ngày cuối năm	36.589.504.430	72.149.513.633	149.939.123.913	10.860.100.033	7.446.907.903	276.985.149.912

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

134.316.325.877

1.217.089.879.382

1.939.847.326

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	-	7.478.747.586
Mua trong năm	-	-	800.000.000	-	800.000.000
Số dư cuối năm	7.133.247.586	57.800.000	1.087.700.000	-	8.278.747.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.115.789.144	57.800.000	287.700.000	-	1.461.289.144
Khấu hao trong năm	213.007.378	-	5.133.304	-	218.140.682
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.328.796.522	57.800.000	292.833.304	-	1.679.429.826
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.017.458.442	-	-	-	6.017.458.442
Tại ngày cuối năm	5.804.451.064	-	794.866.696	-	6.599.317.760
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					-
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					345.500.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	14.231.120.021	2.500.408.128	-	16.731.528.149
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.231.120.021	2.500.408.128	-	16.731.528.149
Giá trị còn lại	47.507.754.406	-	2.500.408.128	45.007.346.278
Nhà cửa, vật kiến trúc	47.507.754.406	-	2.500.408.128	45.007.346.278

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Tại Công ty Than Na Dương - VVMI:	737.761.135	744.205.335
Hệ thống bơm nước	34.241.800	-
Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	-	40.686.000
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	703.519.335	703.519.335
Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI:	-	481.232.706
Sửa chữa lớn Kè đá Khách sạn mỏ Việt Bắc	-	481.232.706
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI:	-	97.379.909
Hệ thống xử lý nước thải	-	97.379.909
Tại Văn phòng Tổng Công ty:	31.738.765.642	11.204.128.019
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	28.593.450.244	5.782.260.706
Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	-	1.691.968.510
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.799.230.986
Các dự án đầu tư khác	228.253.732	930.667.817
Cộng	32.476.526.777	12.526.945.969

5.11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	519.067.957	237.069.316
Chi phí bảo hiểm	500.580.684	237.069.316
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.487.273	-
b. Dài hạn	411.413.332.968	428.392.030.672
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	91.964.194.740	79.593.697.478
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	12.845.556.441
Phí sử dụng tài liệu	26.412.703.094	27.598.333.434
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	282.760.230.617	303.233.655.313
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.276.204.517	5.120.788.006
Cộng	411.932.400.925	428.629.099.988

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12. Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53.691.054.653	53.691.054.653	105.287.744.834	105.287.744.834
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái nguyên	2.998.796.668	2.998.796.668	2.555.581.310	2.555.581.310
Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV	7.267.480.015	7.267.480.015	160.109.171	160.109.171
Công ty CP Thương mại Dầu tự Tài chính Toàn Cầu	-	-	8.921.045.056	8.921.045.056
Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc – VVMI	21.560.000	21.560.000	25.104.474.090	25.104.474.090
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	368.659.500	368.659.500	1.961.041.500	1.961.041.500
Công ty CP Xăng dầu khí Hà Nội	-	-	2.049.218.028	2.049.218.028
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	-	5.259.490.025	5.259.490.025
Các nhà cung cấp khác	43.034.558.470	43.034.558.470	59.276.785.654	59.276.785.654
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.691.054.653	53.691.054.653	105.287.744.834	105.287.744.834

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	9.396.085.452	9.396.085.452	-	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	9.396.085.452	9.396.085.452	-	-
b. Gốc vay dài hạn	225.454.741.715	225.454.741.715	167.296.826.035	133.337.145.575	259.414.422.175	259.414.422.175
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	43.518.343.426	43.518.343.426	62.832.120.521	34.263.356.824	72.087.107.123	72.087.107.123
Công ty Than Na Dương - VVMI	713.174.000	713.174.000	-	259.336.000	453.838.000	453.838.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	37.938.321.926	37.938.321.926	61.656.460.932	29.095.973.324	70.498.809.534	70.498.809.534
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.968.900.000	1.968.900.000	970.000.000	1.968.900.000	970.000.000	970.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	2.897.947.500	2.897.947.500	205.659.589	2.939.147.500	164.459.589	164.459.589
Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	181.936.398.289	181.936.398.289	104.464.705.514	99.073.788.751	187.327.315.052	187.327.315.052
Công ty Than Na Dương - VVMI	71.974.338.751	71.974.338.751	-	70.674.338.751	1.300.000.000	1.300.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	109.962.059.538	109.962.059.538	104.464.705.514	28.399.450.000	186.027.315.052	186.027.315.052
Cộng	225.454.741.715	225.454.741.715	176.692.911.487	142.733.231.027	259.414.422.175	259.414.422.175

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	82.925.996.102	82.925.996.102	44.761.481.573	44.761.481.573
Công ty Than Na Dương - VVMI	54.022.335.377	54.022.335.377	1.559.336.000	1.559.336.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	8.473.508.058	8.473.508.058	15.012.848.983	15.012.848.983
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.613.900.000	1.613.900.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	18.816.252.667	18.816.252.667	27.989.296.590	27.989.296.590
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	225.454.741.715	225.454.741.715	259.414.422.175	259.414.422.175
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	82.925.996.102	82.925.996.102	44.761.481.573	44.761.481.573
Công ty Than Na Dương - VVMI	54.022.335.377	54.022.335.377	1.559.336.000	1.559.336.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	8.473.508.058	8.473.508.058	15.012.848.983	15.012.848.983
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	1.613.900.000	1.613.900.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	18.816.252.667	18.816.252.667	27.989.296.590	27.989.296.590
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	142.528.745.613	142.528.745.613	214.652.940.602	214.652.940.602
Công ty Than Na Dương - VVMI	18.665.177.374	18.665.177.374	194.502.000	194.502.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	29.464.813.868	29.464.813.868	55.485.960.551	55.485.960.551
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	355.000.000	355.000.000	770.000.000	770.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	94.043.754.371	94.043.754.371	158.202.478.051	158.202.478.051

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.486.920.607	111.426.965.518	110.768.467.521	16.145.418.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.921.808.401	77.255.350.376	77.495.627.368	37.681.531.409
Thuế thu nhập cá nhân	2.206.039.987	3.082.304.319	4.946.719.764	341.624.542
Thuế tài nguyên	22.738.153.462	300.016.617.311	306.843.400.509	15.911.370.264
Tiền thuế đất và thuế đất	279.286.817	21.521.360.491	21.487.157.469	313.489.839
Thuế khác	-	13.308.928	13.308.928	-
Tiền cấp quyền khai thác	2.102.452.755	49.495.488.358	49.748.257.825	1.849.683.288
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	2.035.946.880	25.496.797.666	25.614.955.454	1.917.789.092
Cộng	82.770.608.909	588.308.192.967	596.917.894.838	74.160.907.038
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.532.663	218.532.663	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	34.807.473	34.254.000	-	553.473
Cộng	253.340.136	252.786.663	-	553.473

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15. Chi phí phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	1.497.295.390	1.768.108.099
Trích trước lãi vay	616.007.385	784.981.971
Chi phí thuê xử lý nước thải	-	68.833.290
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	881.288.005	914.292.838
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.497.295.390	1.768.108.099

5.16. Phải trả khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	6.048.851.666	8.210.408.689
Kinh phí Công đoàn	585.489.117	523.260.855
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	644.930.000	2.242.540.930
Chi phí sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	801.285.091	1.154.607.091
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.116.300.000	1.438.208.957
Phải trả cổ tức	64.951.000	37.268.000
Các khoản khác	2.835.896.458	2.814.522.856
b. Dài hạn	3.025.054.366	6.919.033.295
Nguồn liên doanh DA 33 Tràng Thi	3.025.054.366	6.919.033.295
Cộng	9.073.906.032	15.129.441.984

5.17. Dự phòng phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	2.745.446.467	10.222.475.865
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	2.745.446.467	10.049.319.065
Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	173.156.800
b. Dài hạn	7.446.907.903	11.180.751.352
Quỹ môi trường hình thành tài sản	7.446.907.903	11.180.751.352
Cộng	10.192.354.370	21.403.227.217

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.18. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.349.861.535	9.243.547.806
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.349.861.535	9.243.547.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	-	202.366.156.498	1.252.366.156.498
Lãi trong năm trước	-	-	263.970.581.198	263.970.581.198
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	(162.366.156.498)	(162.366.156.498)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.050.000.000.000	-	303.970.581.198	1.353.970.581.198
Lãi trong năm nay	-	-	243.213.309.937	243.213.309.937
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	91.191.174.359	(217.288.286.255)	(126.097.111.896)
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	91.191.174.359	329.895.604.880	1.471.086.779.239

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 20/05/2020, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức: 105.000.000.000 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20.634.090.189 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng người quản lý: 463.021.707 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 91.191.174.359 đồng
- Cộng** **217.288.286.255 đồng**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	91.191.174.359	-
Cộng	91.191.174.359	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	2.248.995.645.927	2.369.596.150.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.566.416.609	34.665.039.152
Cộng	2.295.562.062.536	2.404.261.189.558

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.749.054.440.004	1.838.467.183.588
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.516.967.000	28.090.766.691
Cộng	1.794.571.407.004	1.866.557.950.279

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.309.658.841	5.023.114.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.112.893.000	15.039.204.900
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	6.236.647.433	5.974.785.210
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.467.000.526	1.359.747.228
Cộng	27.126.199.800	27.396.851.495

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	24.021.422.914	17.775.614.334
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	57.567
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(38.042.453.157)	(37.902.118.369)
Cộng	(14.021.030.243)	(20.126.446.468)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	190.392.834.588	199.242.749.836
Chi phí nhân viên quản lý	115.848.872.873	109.755.514.957
Chi phí vật liệu quản lý	3.561.437.659	4.344.430.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.182.882.535	3.425.811.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.675.483.391	2.579.882.022
Thuế phí và lệ phí	16.236.167.189	30.415.372.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.548.334.015	9.122.124.416
Chi phí khác bằng tiền	37.370.656.926	39.599.614.462
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	39.563.582.675	50.029.615.070
Chi phí nhân viên	19.575.742.764	22.973.261.712
Chi phí vật liệu bao bì	9.923.551.515	14.584.662.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.926.333	36.363.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.015.856.732	4.286.659.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.324.591.378	2.714.924.517
Chi phí khác bằng tiền	4.584.913.953	5.433.742.588
c. Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp	(31.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(31.000.000)	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.057.808.826	2.223.549.309
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	(22.675.768.072)
Các khoản khác	5.341.602.109	1.448.586.211
Cộng	7.399.410.935	(19.003.632.552)

6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.272.968
Nộp bổ sung thuế năm trước	-	797.831.704
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	(10.508.002.724)
Các khoản khác	-	170.363.710
Cộng	-	(9.528.534.342)

1406
NG
HIỆM
K
T M
JAN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	319.580.879.247	326.479.074.126
- Các khoản điều chỉnh tăng	50.676.428.952	(942.375.072)
+ Chi phí trích trước cấp quyền khai thác khoáng sản	12.835.441.250	(2.449.622.615)
+ Phí sử dụng tài liệu	-	(3.226.272.325)
+ Chi phí trích trước tiền thuê đất	(7.303.872.598)	3.630.924.454
+ Các khoản khác	45.144.860.300	1.102.595.414
- Các khoản điều chỉnh giảm	16.854.856.501	18.449.409.344
+ Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	1.741.963.501	3.410.204.444
+ Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần	15.112.893.000	15.039.204.900
- Tổng thu nhập chịu thuế	353.402.451.698	307.087.289.710
- Thu nhập tính thuế	353.402.451.698	307.087.289.710
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.680.490.340	61.417.457.942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh Coalimex nộp hộ	348.392.699	682.040.889
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ năm 2017	6.445.000.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.473.883.039	62.099.498.831

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429.300.166.366	507.594.695.007
Chi phí nhân công	343.005.010.807	334.770.160.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.473.144.090	76.392.785.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.495.977.431	265.809.537.737
Chi phí khác bằng tiền	657.915.707.038	706.498.684.253
Cộng	1.810.190.005.732	1.891.065.863.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 176.692.911.487 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 142.733.231.027 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.402.641.171	-	57.402.641.171
Phải thu khách hàng	486.696.137.136	-	486.696.137.136
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	6.214.200.542	86.949.438.370	93.163.638.912
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(305.583.700)	-	(305.583.700)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	550.007.395.149	103.557.338.370	653.564.733.519
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	44.761.481.573	214.652.940.602	259.414.422.175
Phải trả người bán	53.691.054.653	-	53.691.054.653
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	7.546.147.056	3.025.054.366	10.571.201.422
Tổng cộng	105.998.683.282	217.677.994.968	323.676.678.250
Chênh lệch thanh khoản thuần	444.008.711.867	(114.120.656.598)	329.888.055.269
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.122.403.881	-	31.122.403.881
Phải thu khách hàng	553.650.955.959	-	553.650.955.959
Đầu tư	-	16.607.900.000	16.607.900.000
Phải thu khác	9.785.523.355	78.238.245.792	88.023.769.147
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(336.583.700)	-	(336.583.700)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	594.222.299.495	94.846.145.792	689.068.445.287
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	82.925.996.102	142.528.745.613	225.454.741.715
Phải trả người bán	105.287.744.834	-	105.287.744.834
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	9.978.516.788	6.919.033.295	16.897.550.083
Tổng cộng	198.192.257.724	149.447.778.908	347.640.036.632
Chênh lệch thanh khoản thuần	396.030.041.771	(54.601.633.116)	341.428.408.655

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	579.859.776.048	641.674.725.106	579.554.192.348	641.338.141.406
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	579.859.776.048	641.674.725.106	579.554.192.348	641.338.141.406
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	57.402.641.171	31.122.403.881	57.402.641.171	31.122.403.881
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	57.402.641.171	31.122.403.881	57.402.641.171	31.122.403.881
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	637.262.417.219	672.797.128.987	636.956.833.519	672.460.545.287
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	259.414.422.175	225.454.741.715	259.414.422.175	225.454.741.715
Phải trả người bán	53.691.054.653	105.287.744.834	53.691.054.653	105.287.744.834
Phải trả khác	10.571.201.422	16.897.550.083	10.571.201.422	16.897.550.083
Tổng cộng	323.676.678.250	347.640.036.632	323.676.678.250	347.640.036.632

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	1.867.014.837.360	428.547.225.176	2.295.562.062.536
Giá vốn hàng bán	1.628.695.728.606	165.875.678.398	1.794.571.407.004
Lợi nhuận gộp	238.319.108.754	262.671.546.778	500.990.655.532

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Tổng Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết theo Quyết định số 451/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, trong năm 2020, 105.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MVB và ngày giao dịch đầu tiên là 28/10/2020.

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI BÌNH